



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2015**

(Báo cáo chưa được kiểm toán)

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Trụ sở chính : 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM
Tel : (84.8) 3 836 7734 - 3 836 8878 · Fax : (84.8) 3 836 0582
Website : www.chuongduongcorp.vn · Email : cdacic@vnn.vn
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
Số 328 - Đại lộ Võ Văn Kiệt - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38367734 - Fax: (08) 38360582

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2015 ĐẾN 31/12/2015
(BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		737,532,083,529	725,315,808,669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,490,778,896	55,799,925,123
1. Tiền	111	V.01	16,490,778,896	55,799,925,123
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	61,078,520,050	18,723,267,950
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,823,482,255	3,214,215,805
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,744,962,205)	(1,690,947,855)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60,000,000,000	17,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170,621,118,477	190,454,554,009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	118,688,082,720	144,425,075,884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,576,355,869	25,115,459,899
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HFXD	134		25,000,000	25,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	31,898,268,536	33,319,308,342
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,640,360,011)	(12,504,061,479)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		73,771,363	73,771,363
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	488,861,893,150	459,003,343,466
1. Hàng tồn kho	141		488,861,893,150	459,003,343,466
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		479,772,956	1,334,718,121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	126,746,704	2,276,589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		334,347,219	313,170,444
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	18,679,033	1,019,271,088
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69,096,851,482	83,081,289,994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	52,658,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	52,658,000
II. Tài sản cố định	220		9,873,268,998	12,642,492,328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	8,048,118,520	10,582,999,454
- Nguyên giá	222		45,634,407,631	45,849,035,411
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,586,289,111)	(35,266,035,957)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1,825,150,478	2,059,492,874
- Nguyên giá	228		4,686,848,000	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,861,697,522)	(2,627,355,126)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	53,680,052,056	55,482,405,868
- Nguyên giá	231		65,004,722,217	65,004,722,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11,324,670,161)	(9,522,316,349)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	988,248,256	1,106,332,990
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		608,248,256	606,332,990
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		380,000,000	500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,555,282,172	13,797,400,808
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4,555,282,172	13,797,400,808
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		806,628,935,011	808,397,098,663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		543,431,486,223	554,555,904,657
I. Nợ ngắn hạn	310		387,792,934,917	393,998,849,551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	54,475,381,398	54,169,330,132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	58,007,753,465	62,781,059,258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	28,454,445,674	30,525,171,466
4. Phải trả người lao động	314		3,804,937,130	3,049,513,464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	65,377,872,595	65,738,096,861
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	39,353,900,099	44,255,740,804
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	136,817,369,649	131,820,682,965
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		(13,394,828)	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,514,669,735	1,659,254,601
II. Nợ dài hạn	330		155,638,551,306	160,557,055,106
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		152,667,727	152,667,727
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5,850,609,232	5,869,491,014
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	148,871,955,358	153,771,577,376
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		763,318,989	763,318,989
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263,197,448,788	253,841,194,007
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	263,197,448,788	253,841,194,007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,064,060,000	157,064,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,064,060,000	157,064,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,294,811,397	7,859,502,750
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,015,748,377	11,142,858,099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,075,889,998	3,228,155,419
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,939,858,379	7,914,702,680
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		680,819,414	632,763,558
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		806,628,935,011	808,397,098,663

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Nhiễm Đan

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 4/2015	Quý 4/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	87,264,705,221	103,829,851,918
2. Các khoản giảm trừ	02		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		87,264,705,221	103,829,851,918
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	73,685,463,634	92,078,354,593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,579,241,587	11,751,497,325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	559,204,328	160,864,070
7. Chi phí tài chính	22	V.23	3,165,440,115	3,901,017,131
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,170,831,503	3,859,910,525
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	3,564,583
9. Chi phí bán hàng	25		950,682,136	1,843,520,827
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,420,834,559	3,563,522,011
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,601,489,105	2,607,866,009
12. Thu nhập khác	31		136,363,636	982,928,461
13. Chi phí khác	32		36,204,182	759,736,010
14. Lợi nhuận khác	40		100,159,454	223,192,451
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,701,648,559	2,831,058,460
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	(2,972,280,845)	597,380,222
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	77,965,680
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8,673,929,404	2,233,678,238
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8,770,002,913	2,120,697,202
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(96,073,509)	112,981,036
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		558	138
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Đan

Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

Phạm Nhiễm Đan

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2015

Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2015	Năm 2014	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	87,264,705,221	103,829,851,918	351,216,181,740	250,544,295,859
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		87,264,705,221	103,829,851,918	351,216,181,740	250,544,295,859
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	73,685,463,634	92,078,354,593	289,577,695,790	215,084,985,824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,579,241,587	11,751,497,325	61,638,485,950	35,459,310,035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	559,204,328	160,864,070	1,814,104,588	706,482,283
7. Chi phí tài chính	22	V.21	3,165,440,115	3,901,017,131	13,960,368,503	9,216,849,062
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,170,831,503	3,859,910,525	13,904,194,029	9,603,451,474
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	3,564,583	2,207,370	3,564,583
9. Chi phí bán hàng	25	V.22	950,682,136	1,843,520,827	15,381,242,808	4,455,630,285
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.22	4,420,834,559	3,563,522,011	13,543,405,972	11,977,511,513
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,601,489,105	2,607,866,009	20,569,780,625	10,519,366,041
12. Thu nhập khác	31		136,363,636	982,928,461	367,599,771	1,532,096,797
13. Chi phí khác	32		36,204,182	759,736,010	3,370,181,756	1,757,967,569
14. Lợi nhuận khác	40		100,159,454	223,192,451	(3,002,581,985)	(225,870,772)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,701,648,559	2,831,058,460	17,567,198,640	10,293,495,269
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	(2,972,280,845)	597,380,222	(401,190,558)	2,270,657,946
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	77,965,680	-	77,965,680
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8,673,929,404	2,155,712,558	17,968,389,198	7,944,871,643
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8,770,002,913	2,120,697,202	17,939,858,379	7,914,702,680
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(96,073,509)	35,015,356	28,530,819	30,168,963
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.25	558	138	1,108	525

Người lập biểu



Phạm Nhiều Đan

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,567,198,640	10,293,495,269
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,356,949,362	4,343,606,176
- Các khoản dự phòng	03	(1,809,687,118)	(389,024,180)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,731,188,138)	(632,918,247)
- Chi phí lãi vay	06	13,904,194,029	9,603,451,474
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32,287,466,775	23,218,610,492
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	22,747,889,313	6,606,140,414
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(29,858,549,684)	2,722,237,842
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8,024,004,849)	46,553,428,435
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	9,117,648,521	(6,667,356,270)
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	390,733,550	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,904,194,029)	(11,166,944,580)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,983,364,787)	(8,594,488,524)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,170,093,995	2,891,976,798
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(868,016,586)	(2,528,230,809)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,075,702,219	53,035,373,798
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(723,395,490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150,000,000	1,265,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(106,097,866,667)	(15,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62,297,866,667	3,568,106,630
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,731,188,138	632,918,247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41,918,811,862)	(10,257,370,613)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	187,099,868,846	253,227,692,618
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(187,002,804,180)	(255,014,788,619)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,563,101,250)	(7,202,274,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7,466,036,584)	(8,989,370,401)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(39,309,146,227)	33,788,632,784
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55,799,925,123	22,011,292,339
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16,490,778,896	55,799,925,123

Người lập biểu

Phạm Đan

Phạm Nhiều Đan

Kế toán trưởng

Văn Minh Hoàng

Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Mai Cường



Trần Mai Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Số 33/3 Đường 12, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)



II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/TT/BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200; Thông tư 202 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200; Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200; Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a/ Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

6. Nguyên tắc kế toán phải thu khác

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này:

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2015	01/01/2015
1. Tiền			
Tiền mặt		10,056,423,876	10,852,082,534
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6,434,355,020	44,927,842,589
Tiền đang chuyển		-	20,000,000
Cộng		16,490,778,896	55,799,925,123

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2,823,482,255	1,078,520,050	1,744,962,205	3,214,215,805	1,523,267,950	1,690,947,855
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	374,935,000	213,120,000	161,815,000	374,935,000	220,000,000	154,935,000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	161,950	161,950	-	161,950	161,950	-
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	176,642,000	64,872,000	111,770,000	176,642,000	93,600,000	83,042,000
TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	112,053,250	103,275,000	8,778,250	112,053,250	72,090,000	39,963,250
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	-	-	-	87,718,750	74,500,000	13,218,750
N/H TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	341,476,800	188,697,600	152,779,200	341,476,800	215,654,400	125,822,400
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	105,289,800	42,600,000	62,689,800	105,289,800	55,800,000	49,489,800
Công ty CP Đầu tư TM Thủy sản	92,551,230	17,501,000	75,050,230	92,551,230	26,488,000	66,063,230
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	86,659,200	54,900,000	31,759,200	86,659,200	79,200,000	7,459,200
TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	673,329,125	85,680,000	587,649,125	673,329,125	85,680,000	587,649,125
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36,989,700	12,037,300	24,952,400	36,989,700	17,755,200	19,234,500
N/H TMCP Sài Gòn - Hà Nội	666,884,000	251,680,000	415,204,000	666,884,000	259,200,000	407,684,000
Công ty CP CK Sài Gòn-Hà Nội	156,315,000	43,800,000	112,515,000	156,315,000	63,600,000	92,715,000
N/H TMCP Ngoại Thương Việt Nam	195,200	195,200	-	303,210,000	259,538,400	43,671,600

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	60,000,000,000	60,000,000,000	17,200,000,000	17,200,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	60,000,000,000	60,000,000,000	17,200,000,000	17,200,000,000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	608,248,256	-	-	606,332,990
Công ty CP Tháp Nam Việt	-	-	608,248,256	-	-	606,332,990
b) Đầu tư vào đơn vị khác	380,000,000	-	380,000,000	500,000,000	-	500,000,000
Công ty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO	380,000,000	-	380,000,000	500,000,000	-	500,000,000

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2015	Tỷ lệ góp
Công ty CP Tháp Nam Việt (1)	Công ty liên kết	5,000,000,000	1,300,000,000	26.00%

(1) Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. đến thời điểm 31/12/2015 Công ty đã thực góp 1.300.000.000 đồng chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 40,86% vốn thực góp

3. Phải thu khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH XD Võ Đắc	2,126,416,964	19,037,766,285
Tổng Công ty xây dựng số 1	24,352,258,574	4,933,396,722
CT NM thủy điện Đồng Nai 4 (Ban 6)	35,547,645,184	40,547,645,184
- Các khách hàng khác	56,661,761,998	79,906,267,693
Cộng	118,688,082,720	144,425,075,884

4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	31,898,268,536	3,486,503,963	33,319,308,342	3,486,503,963
- Phải thu khác	2,880,283,036	739,912,114	6,639,476,070	739,912,114
- Tạm ứng	29,017,985,500	2,746,591,849	26,679,832,272	2,746,591,849
b) Dài hạn	-	-	52,658,000	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	52,658,000	-
Cộng	31,898,268,536	3,486,503,963	33,371,966,342	3,486,503,963

5. Nợ xấu	31/12/2015			01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng	6,495,287,829	8,780,000	7,271,168,817	8,780,000	
- Trả trước cho người bán	1,755,168,699	-	1,755,168,699	-	
- Phải thu khác	739,912,114	-	739,912,114	-	
- Tạm ứng	2,746,591,849	-	2,746,591,849	-	
Cộng	11,736,960,491	8,780,000	12,512,841,479	8,780,000	

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,368,170,210	-	2,274,892,503	-
Công cụ, dụng cụ	674,435,551	-	676,182,871	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	486,819,287,389	-	456,052,268,092	-
Cộng	488,861,893,150	-	459,003,343,466	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	20,080,201,631	10,427,667,922	310,309,557	-	45,849,035,411
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	214,627,780	-	-	214,627,780
Số dư cuối kỳ	15,030,856,301	20,080,201,631	10,213,040,142	310,309,557	-	45,634,407,631
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,356,007,443	17,239,409,585	7,372,350,648	298,268,281	-	35,266,035,957
Số tăng trong kỳ	613,125,144	801,821,971	1,081,476,496	9,393,141	-	2,505,816,752
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>613,125,144</i>	<i>801,821,971</i>	<i>1,081,476,496</i>	<i>9,393,141</i>	-	<i>2,505,816,752</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	185,563,598	-	-	185,563,598
Số dư cuối kỳ	10,969,132,587	18,041,231,556	8,268,263,546	307,661,422	-	37,586,289,111
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4,674,848,858	2,840,792,046	3,055,317,274	12,041,276	-	10,582,999,454
Tại ngày cuối kỳ	4,061,723,714	2,038,970,075	1,944,776,596	2,648,135	-	8,048,118,520

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 7,931,460,870 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17,043,779,879 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,627,355,126	2,627,355,126
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>234,342,396</i>	<i>234,342,396</i>
Số dư cuối kỳ	2,861,697,522	2,861,697,522
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2,059,492,874	2,059,492,874
Tại ngày cuối kỳ	1,825,150,478	1,825,150,478

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
- Nhà và quyền sử dụng đất	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
Giá trị hao mòn lũy kế	9,522,316,349	1,802,353,812	-	11,324,670,161
- Nhà và quyền sử dụng đất	9,522,316,349	1,802,353,812	-	11,324,670,161
Giá trị còn lại	55,482,405,868	(1,802,353,812)	-	53,680,052,056
- Nhà và quyền sử dụng đất	55,482,405,868	(1,802,353,812)	-	53,680,052,056

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	126,746,704	2,276,589
- Công cụ dụng cụ	126,746,704	2,276,589
b) Dài hạn	4,555,282,172	13,797,400,808
- Công cụ dụng cụ	462,852,991	1,757,654,374
- Chi phí chờ phân bổ	4,092,429,181	12,039,746,434
Cộng	4,682,028,876	13,799,677,397

	31/12/2015	01/01/2015
11. Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây Dựng Thiên Hải	7,917,796,977	7,917,796,977
Các đối tượng khác	46,557,584,421	46,251,533,155
Cộng	54,475,381,398	54,169,330,132
12. Người mua trả tiền trước		
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
- Công an tỉnh Bạc Liêu	2,737,396,403	5,297,983,202
- Trường Cao đẳng nghề Lilama	-	16,331,046,000
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	3,053,171,683	22,570,787,195
- Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động	2,860,000,000	11,300,000,000
- Các khách hàng khác	49,357,185,379	7,281,242,861
Cộng	58,007,753,465	62,781,059,258

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	22,896,253,173	7,711,618,791	6,411,994,906	24,195,877,058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,046,761,534	(56,133,770)	2,983,364,787	4,007,262,977
Thuế thu nhập cá nhân	64,353,913	376,743,452	364,445,336	76,652,029
Thuế tài nguyên	-	300,000,000	300,000,000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12,233,783	12,233,783	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	487,676,114	8,098,333	321,120,837	174,653,610
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30,126,732	-	30,126,732	-
Cộng	30,525,171,466	8,411,945,586	10,550,214,281	28,454,445,674
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	592,174	592,174		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,018,678,914	3,010,677,206	2,010,677,325	18,679,033
Cộng	1,019,271,088	3,011,269,380	2,010,677,325	18,679,033

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2015	01/01/2015
14. Chi phí phải trả		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công trình NM Thủy điện Đồng Nai 4	10,956,854,031	11,356,854,031
Công trình Depot Suối Tiên	3,107,267,031	3,107,267,031
Tổng kho Lương thực Miền Bắc	3,561,615,634	3,561,615,634
Khai thác Đá	5,305,907,452	4,547,221,905
Bệnh viện Đa Khoa Tây Nguyên	1,023,782,330	9,523,009,185
Đại học Tôn Đức Thắng	7,057,551,931	7,057,551,931
Khung kèo, khung thép, nhà xưởng Công ty Võ Đắc	-	13,514,180,477
Xây dựng Khung Tháp 44,9 m DA NM Bình Định Proconco	-	1,462,973,027
Trụ sở UBND phường 2, phường 7 quận 5	1,923,348,683	1,923,348,683
Công trình khác	32,441,545,503	9,684,074,957
Cộng	65,377,872,595	65,738,096,861

		31/12/2015		01/01/2015		
15. Phải trả khác						
<i>a) Ngắn hạn</i>						
Kinh phí công đoàn		1,388,173,622		1,423,269,045		
Bảo hiểm xã hội		3,578,660,024		4,184,721,412		
Bảo hiểm y tế		668,600,634		1,202,812,957		
Bảo hiểm thất nghiệp		340,234,619		523,397,315		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		33,375,423,267		36,918,732,142		
Cộng		39,353,900,099		44,255,740,804		
15. Phải trả khác (tiếp theo)						
<i>b) Dài hạn</i>						
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		5,850,609,232		5,869,491,014		
Cộng		5,850,609,232		5,869,491,014		
16. Vay và nợ thuê tài chính						
	Giá trị	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015
		Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	136,817,369,649	136,817,369,649	158,999,490,864	154,002,804,180	131,820,682,965	131,820,682,965
<i>+ Vay ngắn hạn (*)</i>						
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	69,774,833,321	69,774,833,321	115,539,817,390	115,764,984,069	70,000,000,000	70,000,000,000
- Ngân hàng NN&PTNT-CN 3	27,045,149,714	27,045,149,714	43,459,673,474	38,117,820,111	21,703,296,351	21,703,296,351
- Ngân hàng NN&PTNT-CN11	39,997,386,614	39,997,386,614	-	-	39,997,386,614	39,997,386,614
- Ngân hàng NN&PTNT-CN 9	-	-	-	120,000,000	120,000,000	120,000,000
<i>b) Vay dài hạn</i>	148,871,955,358	148,871,955,358	28,100,377,982	33,000,000,000	153,771,577,376	153,771,577,376
<i>+ Vay dài hạn (**)</i>						
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	61,076,155,358	61,076,155,358	28,100,377,982	30,000,000,000	62,975,777,376	62,975,777,376
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	87,795,800,000	87,795,800,000	-	3,000,000,000	90,795,800,000	90,795,800,000

(*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(**) Khoản vay dài của các ngân hàng với mục đích vay để là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trong hợp đồng tín dụng và theo từng lần nhận nợ.

17. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	149,587,330,000	77,142,009,600	-	601,462,696	25,989,754,561	253,320,556,857
Tăng vốn năm trước	7,476,730,000	-	-	-	116,897,851	8,066,944,820
Lãi trong năm trước	-	-	-	31,300,862	7,914,702,680	7,946,003,542
Tăng khác	-	-	-	-	120,941,278	120,941,278
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	15,139,935,521	15,139,935,521
Số dư cuối năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600	-	632,763,558	19,002,360,849	253,841,194,007
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	435,308,647	435,308,647
Lãi trong kỳ	-	-	-	28,530,819	17,939,858,379	17,968,389,198
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Phân phối lợi nhuận</i> ⁽¹⁾	-	-	-	-	9,049,446,781	9,049,446,781
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	(2,003,717)	(2,003,717)
Số dư cuối kỳ	157,064,060,000	77,142,009,600	-	661,294,377	28,330,084,811	263,197,448,788

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	435,308,647	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	395,735,134	đồng
- Chi trả thù lao cho HĐQT & BKS	365,200,000	đồng
- Chia cổ tức	7,853,203,000	đồng
+ Chia bằng tiền	7,853,203,000	đồng
Cộng	9,049,446,781	đồng

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của TCT Xây dựng số 1	37,333,480,000	37,333,480,000
Vốn góp của cổ đông khác	119,730,580,000	119,730,580,000
Cộng	157,064,060,000	157,064,060,000

c) *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,853,203,000	14,679,004,400

d) *Cổ phiếu*

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,706,406	15,706,406
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,706,406	15,706,406
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,706,406	15,706,406

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu xây lắp	63,317,927,788	41,504,431,910
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	15,480,335,782	52,022,478,864
Doanh thu kinh doanh vật tư		1,691,441,991
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	8,466,441,651	8,611,499,153
Cộng	87,264,705,221	103,829,851,918
19. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn xây lắp	61,766,901,580	40,250,139,406
Giá vốn bất động sản	7,800,000,000	45,798,832,514
Giá vốn kinh doanh vật tư		1,868,040,316
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	4,118,562,054	4,161,342,357
Cộng	73,685,463,634	92,078,354,593
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	531,559,328	107,993,404
Lãi bán các khoản đầu tư	24,000,000	42,504,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,645,000	8,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2,366,666
Cộng	559,204,328	160,864,070
21. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3,170,831,503	3,859,910,525
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5,391,388)	39,672,444
Chi phí tài chính khác		2,421,768
Cộng	3,165,440,115	3,902,004,737
22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	950,682,136	1,843,520,827
Chi phí hoa hồng môi giới	185,236,075	1,710,519,707
Chi phí bán hàng khác	765,446,061	133,001,120
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,420,834,559	3,563,522,011
Chi phí nhân viên quản lý	2,237,261,622	1,880,747,330
Chi phí quản lý khác	2,183,572,937	1,682,774,681
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(2,972,280,845)	597,380,222
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		77,965,680
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(2,972,280,845)	597,380,222

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/10/2015	Từ 01/10/2014
	đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,752,169,363	20,072,523,286
Chi phí nhân công	14,613,840,228	12,671,763,271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	902,488,216	1,358,685,424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74,612,693,544	30,921,933,108
Chi phí khác bằng tiền	5,749,973,591	10,664,979,665
Cộng	110,631,164,942	75,689,884,754
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,939,858,379	7,914,702,680
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính	538,195,751	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17,401,662,628	7,914,702,680
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,706,406	14,958,733
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,108	529

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Công ty nhận khối lượng thực hiện	2,595,913,492

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1 Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Trả trước người bán	5,054,736,261

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Trần Mai Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	410,450,000	72,000,000
2 Văn Minh Hoàng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	235,389,000	60,000,000
3 Nguyễn Văn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	105,828,000	36,000,000
4 Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	36,000,000
5 Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng quản trị	212,199,000	36,000,000
6 Phạm Hữu Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	168,908,000	36,000,000
7 Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên Ban kiểm soát	-	30,000,000
8 Đặng Công Danh	Thành viên Ban kiểm soát	-	30,000,000
9 Đoàn Thanh Tùng	Thư ký Hội đồng quản trị	141,453,000	30,000,000
Tổng cộng		1,274,227,000	366,000,000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Bất động sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,317,927,788	15,480,335,782	8,466,441,651	87,264,705,221

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong cùng khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

4. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Đầu tư ngắn hạn	121	20,414,215,805	(20,414,215,805)		-
Chứng khoán kinh doanh		-	3,214,215,805	121	3,214,215,805
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	17,200,000,000	123	17,200,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	163,525,305,374	26,929,248,635	130	190,454,554,009
Phải thu ngắn hạn khác	138	6,463,831,070	26,855,477,272	136	33,319,308,342
Tài sản thiếu chờ xử lý			73,771,363	139	73,771,363
Tài sản ngắn hạn khác	150	28,263,966,756	(26,929,248,635)	150	1,334,718,121
Tài sản ngắn hạn khác	158	26,929,248,635	(26,929,248,635)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	52,658,000	210	52,658,000
Phải thu dài hạn khác	218	-	52,658,000	216	52,658,000
Tài sản dài hạn khác	260	13,850,058,808	(52,658,000)	260	13,797,400,808
Tài sản dài hạn khác	268	52,658,000	(52,658,000)	268	-
Vốn chủ sở hữu	410	253,208,430,499	632,763,508	410	253,841,194,007
Quỹ đầu tư phát triển	417	1,941,513,595	5,917,989,155	418	7,859,502,750
Quỹ dự phòng tài chính	418	5,917,989,155	(5,917,989,155)		-
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	632,763,558	(632,763,558)		-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	632,763,558	429	632,763,558
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	225	(11)	70	214

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Nhiễm Đan

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường